

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững
của Ban Quản lý rừng Phòng hộ huyện Hoài Ân
giai đoạn 2021-2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án quản lý bền vững và chứng chỉ rừng;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 91/SNN-KL ngày 14/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững của Ban Quản lý rừng Phòng hộ huyện Hoài Ân giai đoạn 2021-2030 với nội dung như sau:

1. Tên chủ rừng: Ban Quản lý rừng Phòng hộ huyện Hoài Ân

2. Địa chỉ: Thị trấn Tăng Bạt Hổ, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định

3. Hiện trạng tài nguyên rừng, đất đai

Tổng Diện tích các loại đất loại rừng : 26.195,65 ha.

a) Diện tích đất lâm nghiệp : 26.104,78 ha.

- Đất rừng phòng hộ : 20.615,58 ha.

+ Rừng tự nhiên : 17.885,44 ha.

+ Rừng trồng : 1.685,05 ha.

+ Chưa có rừng	: 1.045,09 ha.
- Đất rừng sản xuất	: 5.489,20 ha.
+ Rừng tự nhiên	: 1.057,93 ha.
+ Rừng trồng	: 4.178,08 ha.
+ Chưa có rừng	: 253,19 ha.
b) Đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng	: 90,83 ha.
+ Rừng trồng (cây lâu năm)	: 58,71 ha.
+ Chưa có rừng và các loại khác	: 32,12 ha.
c) Đất chuyên dùng (Trụ sở Ban Quản lý)	: 0,04 ha.

4. Mục tiêu của Phương án

a) Về kinh tế

Phân đầu sản lượng khai thác bền vững từ rừng trồng phòng hộ toàn chu kỳ 10 năm đạt khoảng 20.400 m³; bình quân 2.040 m³/năm. Doanh thu từ sản phẩm gỗ khoảng 2 tỷ đồng/năm. Từ các hoạt động lâm sinh khoảng 3,4 tỷ đồng/năm. Từ khoán bảo vệ rừng và cung ứng dịch vụ môi trường rừng là 10,3 tỷ đồng/năm.

b) Về xã hội

- Thực hiện chuyển đổi diện tích đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang phát triển rừng sản xuất được phê duyệt tại Quyết định số 4854/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh. Từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phù hợp quy hoạch mới, góp phần ổn định đời sống của người dân.

- Thông qua hoạt động khoán bảo vệ rừng; các hoạt động lâm sinh tạo thêm thu nhập ít nhất 13 triệu đồng/hộ/năm, cho tổng số khoảng 800 hộ dân địa phương. Ổn định việc làm và thu nhập cho viên chức và người lao động của Ban Quản lý.

c) Về môi trường

- Duy trì, bảo vệ 20.557,76 ha rừng trong đó có 18.943,37 ha rừng tự nhiên. Phân đầu đến cuối kỳ phương án độ che phủ của rừng trên 97%. Bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng tự nhiên chứa đựng các giá trị sinh thái, đa dạng sinh học; giảm số vụ cháy rừng, vi phạm Pháp luật về lâm nghiệp, và các vùng quy hoạch cho bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt của người dân.

- Tổ chức bảo vệ tốt, phân đầu đến cuối kỳ phương án các trạng thái rừng diễn thế theo hướng tích cực, để duy trì và tăng cường được chức năng phòng hộ đầu nguồn các con sông, suối trong khu vực, hạn chế xói mòn đất, chống suy thoái tài nguyên nước và biến đổi khí hậu.

- Phân đầu chuyển đổi khoảng 360 ha rừng trồng người dân tự bỏ vốn đầu tư với mục đích sản xuất sang rừng phòng hộ do Ban Quản lý là đại diện chủ rừng.

5. Kế hoạch sử dụng đất

a) Đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng

- Hiện trạng 2021 là 90,83 ha (*rừng trồng 58,71ha; các loại khác 32,12 ha*)

- Kế hoạch đến năm 2030 bàn giao toàn bộ diện tích này về các địa phương quản lý để sử dụng cho các mục đích khác hiệu quả hơn; phù hợp với quy hoạch mới và chức năng nhiệm vụ của Ban Quản lý.

b) Đất rừng sản xuất

- Hiện trạng năm 2021 là 5.489,20 ha (*rừng tự nhiên 1.057,93 ha, rừng trồng 4.178,08 ha; các loại khác 253,19 ha*).

- Kế hoạch đến năm 2030 bàn giao 4.320,41 ha về các địa phương quản lý để sử dụng cho các mục đích phát triển rừng sản xuất phù hợp với quy hoạch mới (*rừng trồng 4.178,08 ha, rừng tự nhiên 70,66 ha, các loại khác 71,67 ha*).

- Diện tích còn lại đến năm 2030 là 1.168,79 ha (*rừng tự nhiên 987,27 ha, các loại khác 181,52 ha*) Ban Quản lý tiếp tục quản lý.

c) Đất rừng phòng hộ và đất trụ sở cơ quan Ban Quản lý

- Ổn định 20.615,58 ha đất rừng phòng hộ (*gồm đất có rừng và đất đồi núi chưa sử dụng thuộc quy hoạch phát triển rừng phòng hộ*).

- Đất trụ sở cơ quan ổn định 0,04 ha.

6. Các dự án ưu tiên triển khai

a) Dự án bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại chỗ

- Khoán bảo vệ rừng tự nhiên

+ Đối tượng rừng đưa vào khoán bảo vệ là rừng tự nhiên. Hình thức khoán công việc bảo vệ rừng; phương thức thực hiện thông qua hợp đồng khoán bảo vệ rừng hằng năm.

+ Khối lượng: Khoán chuyển tiếp toàn bộ diện tích 16.107,82 ha; khoán mới 2.835,55 ha; tổng cộng 18.943,37 ha.

- Kế hoạch, nội dung thực hiện đồng quản lý

+ Đối tượng: Rừng trồng người dân tự bỏ vốn đầu tư trên đất lâm nghiệp quy hoạch chức năng phòng hộ trong phạm vi ranh giới của Ban Quản lý.

+ Khối lượng: 902,24 ha.

+ Nội dung: Ban Quản lý hướng dẫn người dân xác định loài cây, cấp tuổi; kiểm kê, thống kê diện tích của từng hộ gia đình, cá nhân theo từng khu vực cụ thể. Hướng dẫn người dân quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng trồng theo đúng quy chế quản lý rừng phòng hộ. Xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng rừng hàng năm cho từng khu vực cụ thể.

- Đơn giá khoán: Đơn giá khoán quản lý bảo vệ rừng tự nhiên dự kiến theo dự thảo Nghị định của Chính phủ về chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản trong lâm nghiệp: Rừng tự nhiên phòng hộ mức hỗ trợ là 600.000 đồng/ha/năm; rừng tự nhiên sản xuất 320.000 đồng/ha/năm đối với các xã khu vực II và III (*Đăk Mang, Bok Tới, Ân Sơn*). Rừng tự nhiên phòng hộ mức hỗ trợ là 500.000 đồng/ha/năm; rừng tự nhiên sản xuất 300.000 đồng/ha/năm đối với các xã còn lại.

- Dự kiến tổng kinh phí: 102.605 triệu đồng, từ 2021 đến năm 2030.

- Nguồn kinh phí: Từ Chương trình mục tiêu Quốc gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 áp dụng cho các xã thuộc khu vực III (*Đăk Mang, Bok Tới, Ân Sơn*). Từ Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2030 áp dụng cho các xã còn lại.

b) Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên

- Đối tượng là những diện tích đất lâm nghiệp chưa đạt tiêu chí thành rừng thuộc quy hoạch chức năng phòng hộ.

- Khối lượng: 774,6 ha.

- Nội dung và biện pháp kỹ thuật chính: Bảo vệ chống chặt phá cây tái sinh hiện có; phòng cháy rừng; phát dọn dây leo, cây bụi, chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích; sửa gốc chồi và tỉa bớt chồi xấu, để lại mỗi gốc không quá 02 chồi và vệ sinh rừng.

- Thời gian: 06 năm, hai năm đầu thực hiện 02 lần/năm; các năm sau 01 lần/năm.

- Đơn giá: Theo dự thảo Nghị định của Chính phủ về chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản trong lâm nghiệp. Theo đó, mức hỗ trợ là 1.000 triệu đồng/ha/năm.

- Dự kiến tổng kinh phí: 4.648 triệu đồng/06 năm.

- Nguồn kinh phí: Từ Chương trình mục tiêu Quốc gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 áp dụng cho các xã thuộc khu vực III (*Đăk Mang, Bok Tới, Ân Sơn*). Từ Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2030 áp dụng cho các xã còn lại.

c) Trồng rừng phòng hộ

- Đối tượng: Rừng trồng của các hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư và đang sử dụng với mục đích kinh tế trên đất lâm nghiệp đã được quy hoạch rừng phòng hộ trong phạm vi ranh giới Ban Quản lý.

- Khối lượng: Giai đoạn 2021 - 2030 phân đầu trồng 360/902,24 ha; giai đoạn sau 2030 tiếp tục thực hiện với diện tích còn lại.

- Giải pháp thu hồi đất: Khai thác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất để trồng rừng phòng hộ.

Các hộ gia đình, cá nhân có rừng khi đến tuổi khai thác có thể khai thác. Nhưng phải làm hồ sơ đăng ký khai thác và cam kết sau khi khai thác xong sẽ giao trả lại toàn bộ diện tích đất cho Ban Quản lý rừng để trồng lại rừng và quản lý theo quy chế quản lý rừng phòng hộ. Các hộ gia đình, cá nhân, có diện tích nêu trên, nếu có đủ điều kiện theo quy định, được ưu tiên tham gia nhận khoán trồng rừng mới theo đúng quy trình của Dự án.

- Đơn giá trồng và chăm sóc rừng phòng hộ: 82,4 triệu đồng/ha/4năm (*thực hiện theo Quyết định số 4857/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phê duyệt suất đầu tư trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định*).

- Dự kiến tổng kinh phí: 29.664 triệu đồng.

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn vốn trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định và từ khai thác rừng trồng phòng hộ sang rừng sản xuất.

d) Khai thác rừng trồng phòng hộ

- Đối tượng khai thác: Khai thác cây phụ trợ, chặt tỉa thưa khi rừng trồng có mật độ lớn hơn mật độ quy định; tuổi rừng khai thác 8 - 10 năm. Sau khi khai thác, trồng lại rừng trong vụ trồng rừng kế tiếp và tiếp tục quản lý, bảo vệ.

- Phương án khai thác: Lập phương án khai thác gỗ theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

- Diện tích khai thác: Bình quân 20 ha/năm; sản lượng: 2.040 m³/năm

- Thời gian: 2021 - 2030;

đ) Khai thác rừng trồng sản xuất

- Đối tượng: Rừng trồng thuộc quy hoạch chức năng sản xuất của Ban Quản lý; tuổi rừng khai thác trên 7 năm.

- Phương thức khai thác: Khai thác trắng khi rừng đến tuổi khai thác.

- Phương án khai thác: Lập phương án khai thác gỗ theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

- Diện tích khai thác: 40,09 ha; sản lượng 4.089 m³.

- Thời gian: Giai đoạn 2021 - 2025;

7. Kế hoạch nhân lực và đào tạo

a) Tổng số lao động Ban Quản lý hiện nay là 35 người. Kế hoạch sắp tới sẽ tuyển dụng thêm 06 lao động, nâng tổng số lao động lên 41 người và giữ nguyên cho tới cuối kỳ Phương án.

b) Các chuyên môn, nghiệp vụ cần tập trung đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng gồm: Theo dõi diễn biến rừng, kỹ năng tổng hợp thông kê số liệu để ứng dụng trực tiếp, thường xuyên trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

8. Kế hoạch xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ phát triển rừng

a) Đóng mốc ranh giới

- Số lượng mốc: Dự kiến là 260 mốc.

- Loại mốc: Mốc làm bằng bê tông cốt thép, kích thước cao 100 cm, rộng 30 cm, dày 12 cm.

- Đơn giá: Trên cơ sở giá bình quân các đã thực các năm trước trên địa bàn tỉnh. Bình quân 5 triệu/mốc.

- Dự kiến kinh phí: 1.300 triệu đồng

- Nguồn kinh phí: Từ dự án giao đất của ngành Tài nguyên và Môi trường.

b) Xây dựng bảng nội qui bảo vệ rừng và báo cấp dự báo cháy rừng

- Số lượng: Dự kiến là 11 bảng trên 11 xã.

- Bảng được làm bằng bê tông cốt thép, kích thước cao cỡ 3 m, rộng 2,5 m, dày 20 cm, làm nhẵn để sơn 2 mặt.

- Đơn giá: Trên cơ sở giá bình quân đã thực hiện trên địa bàn tỉnh. Đơn giá xây dựng bình quân 15 triệu/bảng.

- Dự kiến kinh phí: 165 triệu đồng.

- Nguồn kinh phí: Từ ngân sách tỉnh, huyện.

c) Nâng cấp, sửa chữa các trạm QL BVR

- Số lượng 06 trạm, diện tích xây dựng 240 m².

- Nội dung: Hoàn thiện đầy đủ hệ thống điện, cấp thoát nước, công vào, hàng rào bảo vệ, v.v..

- Đơn giá bình quân 3 triệu/m²

- Dự kiến kinh phí : 720 triệu đồng.

- Nguồn kinh phí: Từ ngân sách tỉnh, huyện.

9. Các nội dung khác

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng. Nội dung tuyên truyền gồm các chủ trương của Đảng; các văn bản Quy phạm pháp luật; các văn bản hướng dẫn luật... Hằng năm, Ban Quản lý phối hợp với lực lượng kiểm lâm, chính quyền địa phương để triển khai thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng đến thôn, bản.

- Khối lượng: 01 lần/xã/năm.

- Chi phí hội nghị tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật: 120.000 đồng/ngày/người (*thực hiện theo Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh Ban hành quy định mức chi công tác phí, chi tổ chức hội nghị trên địa bàn tỉnh Bình Định*).

- Dự kiến kinh phí : 660 triệu đồng, từ 2021 đến năm 2030.

- Nguồn kinh phí: Từ Chương trình mục tiêu Quốc gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 áp dụng cho các xã thuộc khu vực III (*Đăk Mang, Bok Tới, Ân Sơn*). Từ Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2030 áp dụng cho các xã còn lại.

b) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng: Thu thập thông tin biến động về rừng; thời điểm xác định có biến động về rừng theo các nguyên nhân. Cập nhật diễn biến rừng. Trình phê duyệt và công bố kết quả theo dõi diễn biến rừng.

c) Điều tra, kiểm kê rừng: Việc điều tra rừng được thực hiện theo chu kỳ 05 năm một lần; kiểm kê rừng 10 năm một lần. Điều tra, kiểm kê rừng được thực hiện khi có chủ trương của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được thực hiện trên toàn quốc.

10. Khái toán nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững

a) Đây chỉ là khái toán và dự kiến các nguồn vốn đầu tư mang tính chất định hướng. Khi thực hiện sẽ lập thiết kế kỹ thuật và dự toán chi phí theo các định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá theo từng dự án cụ thể trình cấp thẩm quyền phê duyệt để thực hiện.

b) Dự kiến tổng nhu cầu vốn đầu tư trong 10 năm là: 146.750 triệu đồng (*Bằng chữ: Một trăm bốn mươi sáu tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng*).

TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Hạng mục	Theo nguồn vốn						
		Tổng	Chương trình PTLN bền vững	Chương trình mục tiêu QG	Khai thác lâm sản	Quỹ Bảo vệ và PT rừng	Dự án giao đất	Ngân sách tỉnh, huyện
	Tổng	146.750	39.173	74.135	1.347	29.800	1.365	930
1	Khoán bảo vệ rừng	102.605	35.351	67.254				
-	Rừng tự	99.304	34.715	64.589				

TT	Hạng mục	Theo nguồn vốn						
		Tổng	Chương trình PTLN bền vững	Chương trình mục tiêu QG	Khai thác lâm sản	Quỹ Bảo vệ và PT rừng	Dự án giao đất	Ngân sách tỉnh, huyện
	<i>nhiên phòng hộ</i>							
-	<i>Rừng tự nhiên sản xuất</i>	3.301	636	2.665				
2	Khoanh nuôi tái sinh	4.648	1.477	3.171				
3	Trồng và chăm sóc rừng	29.664			1.283	28.381		
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng	2.185					1.300	885
-	<i>Đóng mốt ranh giới</i>	1.300					1.300	
-	<i>Bảng hiệu</i>	165						165
-	<i>Nâng cấp sửa chữa Trạm BVR</i>	720						720
5	Tuyên truyền, phổ biến PL	660	480	180				
6	Dự phòng chi	6.988	1.865	3.530	64	1.419	65	44

- Từ Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững (CTPTLNBV): 39.173 triệu đồng (*sử dụng cho các hạng mục khoán bảo vệ rừng tự nhiên, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, tuyên truyền phổ biến pháp luật ở các xã Khu vực I*).

- Từ các Chương trình mục tiêu Quốc gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (CTMTQG): 74.135 triệu đồng (*sử dụng cho các hạng mục khoán bảo vệ rừng tự nhiên, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, tuyên truyền phổ biến pháp luật ở các xã Khu vực II và III*).

- Từ nguồn vốn trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định: 29.800 triệu đồng (*sử dụng cho các hạng mục trồng rừng phòng hộ*).

- Từ khai thác rừng trồng phòng hộ sang rừng sản xuất: 1.347 triệu đồng (*kế hoạch khai thác 40,09 ha, bình quân trừ chi phí là 32 triệu/ha - sử dụng cho các hạng mục trồng rừng phòng hộ*).

- Từ dự án giao đất cho các Ban Quản lý rừng của Bộ Tài nguyên Môi trường (DA giao đất): 1.365 triệu đồng (*sử dụng cho đóng mốc giới*).

- Từ ngân sách tỉnh, huyện (NS): 930 triệu đồng (*sử dụng cho xây dựng bảng hiệu, sửa chữa, nâng cấp các Trạm bảo vệ rừng*).

10. Hiệu quả của Phương án

a) Hiệu quả kinh tế, xã hội

- Sản lượng khai thác rừng trồng toàn chu kỳ 10 năm đạt khoảng 24.489 m³; bình quân 2.449 m³/năm. Doanh thu từ sản phẩm gỗ khoảng 2,4 tỷ đồng/năm. Doanh thu từ các hoạt động lâm sinh đạt khoảng 3,4 tỷ đồng/năm; từ khoán bảo vệ rừng và cung ứng dịch vụ môi trường rừng khoảng 10,3 tỷ đồng/năm.

- Thông qua các hoạt động khoán bảo vệ rừng; khoanh nuôi tái sinh rừng sẽ ổn định thu nhập ít nhất 13 triệu đồng/hộ/năm, cho tổng số khoảng 800 hộ. Góp phần giải quyết việc làm nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.

b) Hiệu quả về môi trường

Tỷ lệ che phủ rừng toàn lâm phận của Ban Quản lý tăng từ 94,9% hiện nay lên 97,9% cuối kỳ phương án. Bảo vệ các khu rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước dùng cho sinh hoạt và tưới tiêu thuộc lưu vực các hồ đập thủy lợi.

11. Giải pháp

a) Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, biên chế và chức năng nhiệm vụ của Ban Quản lý. Sắp xếp, bố trí viên chức người lao động phù hợp với các chức danh nghề nghiệp và khung năng lực vị trí việc làm được duyệt.

- Quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho bộ phận chuyên môn nhất là về cây rừng, công nghệ theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đánh giá các chỉ tiêu quản lý rừng bền vững, v.v.. Đội ngũ này sẽ hướng dẫn về kỹ thuật để đáp ứng được công việc tự đánh giá về các tiêu chí, nguyên tắc và chỉ số trong các bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững.

b) Giải pháp về phối hợp trong quản lý bảo vệ rừng

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả quy chế phối hợp quản lý bảo vệ rừng với Hạt kiểm lâm, Ủy ban Nhân dân cấp xã. Phối hợp trong công tác tuần tra, kiểm tra, truy quét trong rừng; phối hợp trong chốt chặn kiểm soát lâm sản để giám sát, kiểm soát chặt chẽ người và phương tiện ra vào rừng nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật.

- Tăng cường phối hợp với các hội đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội tuyên truyền, giáo dục pháp luật Bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư.

- Tiếp tục duy trì khoán bảo vệ rừng đến hộ gia đình, cá nhân. Tổ chức lực lượng nhận khoán bảo vệ rừng thành từng nhóm, lập ra ban điều hành cho tất cả các nhóm, có nhiệm vụ lên kế hoạch và triển khai cho các nhóm bảo vệ rừng cùng phối hợp luân phiên đi kiểm tra rừng để kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi xâm hại rừng hiệu quả nhất.

- Thực hiện chính sách thù lao, khen thưởng cho người dân tham gia công tác phát hiện các vụ việc vi phạm công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng chữa cháy rừng.

c) Giải pháp về công nghệ

- Ứng dụng công nghệ GIS trong theo dõi diễn biến rừng, để kịp thời phát hiện và có biện pháp ngăn chặn xâm hại rừng; cập nhật diễn biến rừng hằng năm phù hợp với hiện trạng rừng.

- Xác định cây trồng rừng nếu là các loại Keo thì chọn lựa giống Keo sử dụng phương pháp nhân giống bằng công nghệ nuôi cấy mô để đảm bảo độ đồng đều, khả năng chịu gió bão.

d) Giải pháp về nguồn vốn

- Ngoài nguồn vốn từ các Chương trình mục tiêu Quốc gia; Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững cần tranh thủ từ nguồn vốn trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định.

- Đề xuất các cấp có thẩm quyền cho sử dụng vốn từ khai thác gỗ rừng trồng chuyển đổi từ quy hoạch phòng hộ sang rừng sản xuất để sử dụng cho việc phát triển rừng phòng hộ theo hướng bền vững.

12. Tổ chức thực hiện

a) Ủy ban nhân dân huyện Hoài Ân

- Chủ trì, chỉ đạo Ban Quản lý rừng phòng hộ Hoài Ân các nội dung: Tổ chức triển khai thực hiện phương án; đề xuất các hạng mục đầu tư để thực hiện phương án; xây dựng kế hoạch, nhu cầu vốn gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện phương án;

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác đo đạc, cắm mốc ranh giới; điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho Ban quản lý;

- Bố trí vốn ngân sách huyện để thực hiện một số hạng mục của phương án;

- Chỉ đạo Ban quản lý, UBND các xã có diện tích chuyển đổi từ đất rừng phòng hộ sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất khẩn trương xây dựng các phương án, kế hoạch tiếp nhận diện tích đất rừng Ban quản lý đề nghị giao trả lại đồng thời kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

b) Trách nhiệm của các Sở, ngành liên quan

- Sở Nông nghiệp và PTNT

+ Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hoài Ân kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Phương án. Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Phương án.

+ Phối hợp với UBND huyện Hoài Ân tổ chức triển khai thực hiện Phương án;

+ Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính, UBND huyện Hoài Ân cân đối, bố trí nguồn vốn; tổng hợp, đề xuất kinh phí thực hiện phương án và báo cáo với UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

+ Phối hợp UBND huyện Hoài Ân, Ban Dân tộc và miền núi tỉnh đề xuất các hạng mục gắn với phương án quản lý rừng bền vững và xây dựng kế hoạch, nhu cầu vốn gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh.

+ Phối hợp cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với thực tế sử dụng và chức năng nhiệm vụ của Ban Quản lý.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư

+ Chủ trì, đề xuất nguồn vốn, hướng dẫn chi ngân sách nguồn vốn đầu tư phát triển; phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn triển khai thực hiện các Kế hoạch của Phương án.

+ Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT cân đối vốn đầu tư triển khai thực hiện Phương án.

+ Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Phương án

- Sở Tài Chính

+ Chủ trì, đề xuất nguồn vốn, hướng dẫn chi ngân sách nguồn vốn sự nghiệp, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, triển khai thực hiện các Kế hoạch của Phương án.

+ Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT cân đối, bố trí vốn sự nghiệp để thực hiện các Kế hoạch của Phương án;

+ Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện các Kế hoạch của Phương án.

+ Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện các Kế hoạch của Phương án.

- Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT trong công tác bổ sung, chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho Ban Quản lý.

- Ban Dân tộc tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, xây dựng kế hoạch và triển khai các hạng mục đầu tư có liên quan đến các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng tại các xã thuộc khu vực II, khu vực III, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Các Sở, ngành khác

Theo chức năng nhiệm vụ được giao, tổ chức thực hiện các nội dung có liên quan đến xây dựng và thực hiện phương án.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phối hợp UBND huyện Hoài Ân chỉ đạo Ban Quản lý rừng Phòng hộ huyện Hoài Ân triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hoài Ân, Giám đốc Ban Quản lý rừng Phòng hộ huyện Hoài Ân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh,
- PCTT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (15b).

Handwritten signature

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh